



Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN

(V/v Báo cáo Tài chính quý I năm 2018)

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên TCNY: Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm petrolimex
- Mã Chứng khoán: PGI
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21,22- Tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: 0243.7760867 Fax: 0243.7760868
- Người được ủy quyền CBTT: Ông Trần Anh Tuấn
- Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
- **Nội dung công bố thông tin:** Báo cáo tài chính quý I năm 2018

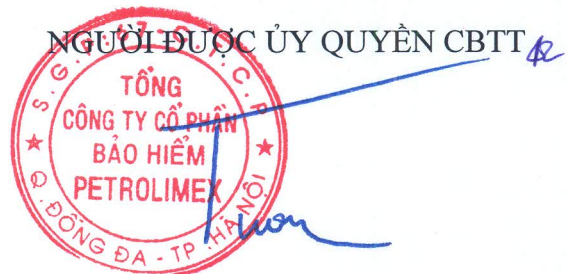
Thông tin này đã được công bố trên website của PJICO theo đường dẫn:

<https://www.pjico.com.vn/danh-muc-tai-chinh-co-dong/bao-cai-tai-chinh>

Tôi cam kết các thông tin công bố dưới đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, BQLCĐ



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Anh Tuấn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21 & 22, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PETROLIMEX

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2018

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX
Tầng 21&22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4,242,289,605,654	4,307,811,279,455
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		121,721,426,886	138,218,734,075
1. Tiền	111	V.01	121,721,426,886	113,218,734,075
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	25,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,431,617,837,562	2,481,530,965,616
1. Đầu tư ngắn hạn.	121		2,447,395,527,569	2,495,584,554,173
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(15,777,690,007)	(14,053,588,557)
III. Các khoản phải thu	130		554,387,079,566	574,735,350,559
1. Phải thu của khách hàng	131		561,566,903,039	602,207,630,216
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	464,529,373,181	524,609,045,465
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		97,037,529,858	77,598,584,751
2. Trả trước cho người bán	132		14,773,206,304	1,169,004,728
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	51,721,026,144	44,275,981,731
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(73,674,055,921)	(72,917,266,116)
IV. Hàng tồn kho	140		5,028,369,457	5,153,182,630
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5,028,369,457	5,153,182,630
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		157,758,171,023	112,894,360,841
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	157,133,748,781	111,553,996,510
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		91,707,890,864	86,163,618,483
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		65,425,857,917	25,390,378,027
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		624,422,242	922,758,876
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	417,605,455
VIII- Tài sản tài bảo hiểm	190	V.25.5	971,776,721,160	995,278,685,734
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		285,406,017,494	283,937,070,686
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		686,370,703,666	711,341,615,048
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		758,273,878,405	711,765,632,877
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11,596,334,539	11,757,340,639
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	11,596,334,539	11,757,340,639
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		6,000,000,000	6,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		5,596,334,539	5,757,340,639
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		418,609,472,510	410,324,723,400

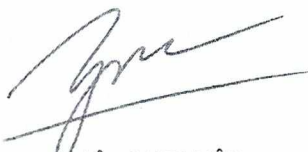
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	238,092,381,963	240,148,599,051
- Nguyên giá	222		395,834,596,861	392,120,043,138
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(157,742,214,898)	(151,971,444,087)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	151,468,921,485	146,982,132,790
- Nguyên giá	228		182,634,553,883	177,409,778,427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(31,165,632,398)	(30,427,645,637)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	29,048,169,062	23,193,991,559
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	83,623,822,446	84,149,763,555
- Nguyên giá	241		96,057,873,261	96,057,873,261
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(12,434,050,815)	(11,908,109,706)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		235,464,740,846	197,574,652,570
1. Đầu tư vào công ty con	251		14,318,727,139	14,318,727,139
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,350,000,000	1,350,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	235,923,904,989	191,774,744,989
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	259		(16,127,891,282)	(9,868,819,558)
V. Tài sản dài hạn khác	260		8,979,508,064	7,959,152,713
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8,979,508,064	7,959,152,713
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		5,000,563,484,059	5,019,576,912,332
NGUỒN VỐN	290			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		3,604,139,555,174	3,551,687,159,565
I. Nợ ngắn hạn	310		3,585,799,405,966	3,532,412,776,684
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		316,638,719,640	274,337,390,779
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		303,339,321,824	257,744,946,924
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	V.25.2	13,299,397,816	16,592,443,855
3. Người mua trả tiền trước	313		4,543,054,231	2,496,365,422
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	21,205,011,798	27,030,122,859
5. Phải trả người lao động	315		141,354,067,757	165,874,385,909
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	75,382,147,537	31,681,829,949
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		63,058,737,401	63,197,055,574
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		36,662,743,048	40,334,768,172
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	2,926,954,924,554	2,927,460,858,020
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1,388,418,860,182	1,365,865,699,064
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,271,924,336,018	1,300,086,510,404
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		266,611,728,354	261,508,648,552
11. Nợ dài hạn	330		18,340,149,208	19,274,382,881

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		2,027,237,300	2,027,237,300
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		318,419,189	2,600,177,336
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		15,994,492,719	14,646,968,245
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,396,423,928,885	1,467,889,752,767
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,396,423,928,885	1,467,889,752,767
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		887,177,730,000	887,177,730,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		359,463,149,516	359,463,149,516
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		50,153,748,628	50,153,748,628
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		50,100,773,484	50,100,773,484
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49,528,527,257	120,994,351,139
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5,000,563,484,059	5,019,576,912,332
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	500			
1. Tài sản thuê ngoài	501		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	502		-	-
3. Nợ khó đòi	504		20,172,693,966	20,172,693,966
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	505		469,763,816,721	386,597,820,965
5. Ngoại tệ các loại	506			
- Đô la Mỹ (USD)			1,401,917.13	1,023,382.63
- Đô la Úc (AUD)			400.00	400.00
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)			18,540.95	18,540.52
- Bảng Anh			150.00	150.00

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2018

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

LẬP BIỂU


CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG


VƯƠNG QUỐC HƯNG



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21&22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 1

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		554,992,837,819	511,622,469,759	554,992,837,819	511,622,469,759
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		2,633,894,230	2,979,240,322	2,633,894,230	2,979,240,322
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	VI.29	27,500,908,590	59,819,549,906	27,500,908,590	59,819,549,906
4. Thu nhập khác	13		163,913,787	111,847,314	163,913,787	111,847,314
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		437,139,960,121	437,582,248,985	437,139,960,121	437,582,248,985
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		1,578,697,719	1,376,139,809	1,578,697,719	1,376,139,809
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	16,243,315,474	12,453,899,821	16,243,315,474	12,453,899,821
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	VI.33.1	86,616,097,229	82,881,268,225	86,616,097,229	82,881,268,225
9. Chi phí khác	24		143,525,906	113,412,721	143,525,906	113,412,721
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		43,569,957,977	40,126,137,740	43,569,957,977	40,126,137,740
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	8,574,454,259	7,766,960,914	8,574,454,259	7,766,960,914
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		34,995,503,718	32,359,176,826	34,995,503,718	32,359,176,826
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2018

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

T.M. BAN TGD

T.M. BAN TGD

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG



CHU CÔNG NGUYÊN



VƯƠNG QUỐC HƯNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 2

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	VI.26.1	633,468,758,658	623,867,616,892	633,468,758,658	623,867,616,892
Trong đó:	01.01		-	-	-	-
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		623,697,092,223	592,870,426,570	623,697,092,223	592,870,426,570
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		32,324,827,553	30,865,184,937	32,324,827,553	30,865,184,937
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		22,553,161,118	(132,005,385)	22,553,161,118	(132,005,385)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	VI.26.2	144,244,992,741	145,508,979,628	144,244,992,741	145,508,979,628
Trong đó:	02.01		-	-	-	-
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		145,713,939,549	144,605,665,347	145,713,939,549	144,605,665,347
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		1,468,946,808	(903,314,281)	1,468,946,808	(903,314,281)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	03		489,223,765,917	478,358,637,264	489,223,765,917	478,358,637,264
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		65,769,071,902	33,263,832,495	65,769,071,902	33,263,832,495
Trong đó:	04.01		-	-	-	-
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	33,091,022,851	33,263,832,495	33,091,022,851	33,263,832,495
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	32,678,049,051	-	32,678,049,051	-
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		554,992,837,819	511,622,469,759	554,992,837,819	511,622,469,759
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		314,957,147,765	350,392,444,161	314,957,147,765	350,392,444,161
Trong đó:	11.01		-	-	-	-
- Tổng chi bồi thường	11.1		315,873,463,800	350,432,332,466	315,873,463,800	350,432,332,466
- Các khoản giảm trừ (Thu hồi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		916,316,035	39,888,305	916,316,035	39,888,305
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		50,056,229,594	117,318,076,030	50,056,229,594	117,318,076,030
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(28,162,174,386)	(63,920,994,379)	(28,162,174,386)	(63,920,994,379)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(24,970,911,382)	(104,388,955,486)	(24,970,911,382)	(104,388,955,486)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	VI.28.1	261,709,655,167	273,542,329,238	261,709,655,167	273,542,329,238
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	3%		5,103,079,802	9,582,598,923	5,103,079,802	9,582,598,923
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	170,327,225,152	154,457,320,824	170,327,225,152	154,457,320,824
Trong đó:	17.01		-	-	-	-
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		46,887,472,070	38,595,168,031	46,887,472,070	38,595,168,031
- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm và chi phí khác	17.2		123,439,753,082	115,862,152,793	123,439,753,082	115,862,152,793
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		437,139,960,121	437,582,248,985	437,139,960,121	437,582,248,985
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		117,852,877,698	74,040,220,774	117,852,877,698	74,040,220,774
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		2,633,894,230	2,979,240,322	2,633,894,230	2,979,240,322
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		1,578,697,719	1,376,139,809	1,578,697,719	1,376,139,809
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 - 21)	22		1,055,196,511	1,603,100,513	1,055,196,511	1,603,100,513
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	27,500,908,590	59,819,549,906	27,500,908,590	59,819,549,906
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	16,243,315,474	12,453,899,821	16,243,315,474	12,453,899,821
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		11,257,593,116	47,365,650,085	11,257,593,116	47,365,650,085

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	86,616,097,229	82,881,268,225	86,616,097,229	82,881,268,225
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		43,549,570,096	40,127,703,147	43,549,570,096	40,127,703,147
23. Thu nhập khác	31		163,913,787	111,847,314	163,913,787	111,847,314
24. Chi phí khác	32		143,525,906	113,412,721	143,525,906	113,412,721
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		20,387,881	(1,565,407)	20,387,881	(1,565,407)
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		43,569,957,977	40,126,137,740	43,569,957,977	40,126,137,740
26.1 Điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế			1,097,401,479	1,986,022,354	1,097,401,479	1,986,022,354
26.2 Điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế			399,714,797	694,689,183	399,714,797	694,689,183
Lợi nhuận chịu thuế TNDN			42,872,271,295	38,834,804,569	42,872,271,295	38,834,804,569
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	8,574,454,259	7,766,960,914	8,574,454,259	7,766,960,914
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		34,995,503,718	32,359,176,826	34,995,503,718	32,359,176,826
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

LẬP BIỂU

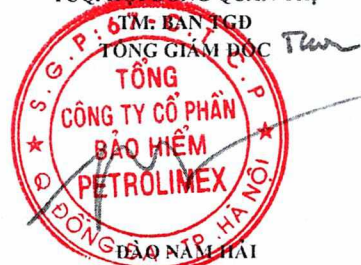

CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG


VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2018

TUO. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX
Tầng 21&22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh	00		
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	708,767,877,567	601,942,067,765
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(453,655,857,532)	(429,498,191,890)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(112,694,900,274)	(99,315,467,548)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(11,225,909,637)	(5,674,046,318)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	57,286,279,647	157,088,970,289
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(166,200,680,763)	(300,244,245,325)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	22,276,809,007	(75,700,913,028)
II. Lưu chuyển thuần từ các hoạt động đầu tư	201		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(26,595,969,195)	(9,563,739,152)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2,847,273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(165,300,000,000)	(128,000,320,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	169,339,866,604	100,242,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	65,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42,810,295,502	46,974,369,874
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	20,257,040,184	74,652,310,722
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	301		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(59,144,616,060)	(32,257,659,680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(59,144,616,060)	(32,257,659,680)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(16,610,766,869)	(33,306,261,986)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	138,218,734,075	136,807,125,219
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	113,459,680	(98,234,849)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	121,721,426,886	103,402,628,384

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2018

TUO. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



LẬP BIỂU


CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG


VƯƠNG QUỐC HƯNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**QUÝ 1 NĂM 2018****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Tổng Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”), là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB ngày 08 tháng 6 năm 1995 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp với thời gian hoạt động là 25 năm bắt đầu từ năm 1995. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 06/TC/GCN ngày 27 tháng 5 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với số vốn điều lệ ban đầu là 53 tỷ đồng. Ngày 15 tháng 4 năm 2004, Công ty đã được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC12/KDBH cho phép bổ sung vốn điều lệ là 70 tỷ đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép sửa đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 060256 cho phép bổ sung vốn điều lệ là 140 tỷ đồng.

Ngày 07 tháng 4 năm 2008, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC22/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 335.099.010.000 đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC23/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 709.742.180.000 đồng.

Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/GP/KDBH đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO.

Ngày 25 tháng 3 năm 2013, Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC01/KDBH đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán là PGI.

Ngày 13 tháng 6 năm 2017, Công ty được bộ tài chính chấp nhận về mặt nguyên tắc tăng vốn điều lệ là 887.177.730.000 đồng.

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21, tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội, 59 công ty thành viên trực thuộc và 01 công ty con là Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các Công ty thành viên trực thuộc Tổng Công ty thực hiện hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các báo cáo tài chính của các công ty thành viên và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty sau khi bù trừ công nợ và giao dịch nội bộ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Công ty, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, công nợ tài chính khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tổng Công ty tin tưởng rằng các khoản phải thu đã được xem xét và trích lập dự phòng đầy đủ và phù hợp với hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2018
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị văn phòng và TSCĐ hữu hình khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên

quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm tiền gửi ngân hàng (ngắn hạn và dài hạn), các khoản góp vốn cổ phần, cho vay được ghi nhận theo phương pháp giá gốc gồm giá mua cộng chi phí liên quan như: phí mua bán, phí liên lạc, thuế và phí ngân hàng.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư có tổn thất tại ngày kết thúc năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất và thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê đất, thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đặt biển quảng cáo và chi phí sửa chữa văn phòng tại các Công ty thành viên trước khi đi vào hoạt động và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn.

hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện như sau:

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (trừ nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe):

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: Theo từng nghiệp vụ bảo hiểm hoặc hợp đồng bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm theo đúng khoản 1 điều 53 Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính Phủ

Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm quy định tại Tiết a Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm được trích lập tính theo phương pháp theo từng ngày quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính

Trích lập dự phòng bồi thường:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm theo phương pháp trích lập theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường theo đó PJICO thực hiện trích lập 2 loại dự phòng sau:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại gạch đầu

dòng thứ nhất Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: được trích lập dự phòng bồi thường trên cơ sở phí bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Nghị định 73/2016/NĐ-CP, cụ thể theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm quy định tại Tiết a, Điểm 3.3 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: trích dự phòng nghiệp vụ cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm theo đúng khoản 1 điều 55 Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính Phủ.

Trích lập dự phòng toán học:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe triển khai, chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):

Áp dụng phương pháp theo từng ngày quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Trường hợp cuối năm phương pháp theo từng ngày cho kết quả trích lập dự phòng toán học thấp hơn kết quả trích lập dự phòng toán học theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất, tiết b điểm 3.1 khoản 3 điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC trên cơ sở phí bảo hiểm gộp, Tổng Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống: Trích lập theo phương pháp tính dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm của Pjico, quy định tại Tiết a Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Trích lập dự phòng bồi thường:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại Tiết a, Điểm 3.3, Khoản 3, Điều 19 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Nghị định 73/2016/NĐ-CP, cụ thể: được trích lập dự phòng bồi thường theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của Pjico.

Trích lập dự phòng đảm bảo cân đối:

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm quy định tại Tiết a, Điểm 3.3 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Hoá đơn giá trị gia tăng được phát hành khi đơn bảo hiểm có hiệu lực và đã thu được tiền, hoặc đã đến hạn thanh toán mà Tổng Công ty chưa thu được tiền nhưng đánh giá rằng có thể thu được phí bảo hiểm.

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm xác nhận và gửi cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bản xác nhận thanh toán giữa Tổng Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện tính hoa hồng nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ hoa hồng nhượng tái và ghi nhận trong năm 2018. Tổng Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận hoa hồng nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu bảo hiểm gốc theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm và phí nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí

hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế hoãn lại nào trên Báo cáo tài chính được kiểm toán này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định cuối cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	121,721,426,886	138,218,734,075
- Tiền mặt	8,490,168,976	9,740,551,747
+ Tiền Việt Nam	8,490,168,976	9,740,551,747
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi Ngân hàng	113,031,257,910	103,164,723,428
+ Tiền Việt Nam	80,607,952,913	79,455,490,184
+ Ngoại tệ	32,423,304,997	23,709,233,244
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền đang chuyển	200,000,000	313,458,900
+ Tiền Việt Nam	200,000,000	313,458,900
+ Ngoại tệ		
Tương Đương Tiền	-	25,000,000,000

Từ năm 2015, theo TT 200/2014/TT-BTC các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có thời gian dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	2,431,617,837,562	2,481,530,965,616
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	97,350,005,803	125,234,032,407
Cổ phiếu được niêm yết	97,350,005,803	97,734,872,407
Cổ phiếu chưa được niêm yết	-	27,499,160,000
- Đầu tư ngắn hạn khác	2,350,045,521,766	2,370,350,521,766
Tiền gửi có kỳ hạn	2,350,045,521,766	2,370,350,521,766
Trái phiếu	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(15,777,690,007)	(14,053,588,557)

6. CÔNG NỢ PHẢI THU

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	554,387,079,566	574,735,350,559
- Phải thu của khách hàng	561,566,903,039	602,207,630,216
- Trả trước cho người bán	14,773,206,304	1,169,004,728
- Các khoản phải thu khác	51,721,026,144	44,275,981,731
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(73,674,055,921)	(72,917,266,116)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	157,133,748,781	111,553,996,510
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		

- Số dư đầu kỳ	86,163,618,483	82,755,235,936
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	52,431,744,451	170,260,479,895
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ phát sinh trong năm	(46,887,472,070)	(166,852,097,344)
- Số dư cuối kỳ	91,707,890,864	86,163,618,483
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	65,425,857,917	25,390,378,027

8. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	5,028,369,457	5,153,182,630
Nguyên liệu, vật liệu	5,028,369,457	5,153,182,630
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-

9. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	971,776,721,160	995,278,685,734
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	285,406,017,494	283,937,070,686
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	686,370,703,666	711,341,615,048

10. PHẢI THU DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	11,596,334,539	11,757,340,639
- Ký quỹ bảo hiểm	6,000,000,000	6,000,000,000
- Ký quỹ, ký cược khác	5,596,334,539	5,757,340,639

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (chi tiết theo Phụ lục 02)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
*Chi phí XD CB dở dang	29,048,169,062	23,193,991,559

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	235,464,740,846	197,574,652,570
- Đầu tư công ty con	14,318,727,139	14,318,727,139
- Đầu tư cổ phiếu	73,738,160,000	29,589,000,000
- Đầu tư trái phiếu	95,000,000,000	95,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	68,535,744,989	68,535,744,989
- Dự phòng đầu tư dài hạn	(16,127,891,282)	(9,868,819,558)

(i) Công ty TNHH Một thành viên Cứu hộ PJICO Hải Phòng được thành lập ngày 01 tháng 5 năm 2012 tại Hải Phòng với ngành nghề kinh doanh chính là: Đại lý ô tô; bảo dưỡng, sửa chữa ô tô; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô,... Tổng Công ty sở hữu 100% vốn của Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng.

(ii) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng với thời gian đáo hạn trên 12 tháng.

(iii) Căn cứ theo Hợp đồng liên doanh ngày 25 tháng 02 năm 2005 giữa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex), Công ty TNHH PB Tankers và Tổng Công ty về việc hợp tác liên doanh góp vốn vào Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong, tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong vốn điều lệ của Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong là 4.500.000 USD tương đương với 15%. Số vốn thực góp của Tổng Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 78.820.650.000 đồng (tương đương 4.500.000 USD) chiếm 15% vốn điều lệ. Trong năm 2010, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 10% vốn điều lệ của mình tại Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong cho Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội tương ứng với số tiền 3.000.000 USD (tương đương 53.589.000.000 đồng) theo giá gốc và không phát sinh lãi/lỗ từ việc chuyển nhượng vốn. Trong năm 2011 và 2012, Tổng Công ty góp vốn bổ sung vào Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong với số tiền tương ứng là 2.063.000.000 đồng và 5.759.875.000 đồng. Đến thời điểm hiện tại, tổng số vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong là 33.054.525.000 VND chiếm tỉ lệ sở hữu 5% vốn điều lệ.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	8,979,508,064	7,959,152,713
- Chi phí thuê nhà	8,831,529,003	7,597,761,476
- Chi phí trả trước khác	147,979,061	361,391,237

14. PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	464,529,373,181	524,609,045,465
- Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	213,650,307,687	301,017,323,436
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	44,827,860,776	31,554,396,525
- Phải thu về nhượng tái bảo hiểm	206,051,204,718	192,037,325,504

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
2. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	303,339,321,824	257,744,946,924
- Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	67,309,340,481	75,866,319,680
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	17,859,455,457	7,572,069,957
- Phải trả về nhượng tái bảo hiểm	218,170,525,886	174,306,557,287

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo Phụ Lục 01)

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	143,302,358,358	99,975,428,281
(1). Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	63,058,737,401	63,197,055,574
- Số dư đầu kỳ	63,197,055,574	69,500,371,541
- Doanh thu hoa hồng phát sinh trong năm	32,952,704,678	144,418,471,997
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ trong năm	(33,091,022,851)	(150,721,787,964)
- Số dư cuối kỳ	63,058,737,401	63,197,055,574
(2). Người mua trả tiền trước	4,543,054,231	2,496,365,422

(3). Doanh thu chưa thực hiện	318,419,189	2,600,177,336
(4). Các khoản phải trả, phải nộp khác	75,382,147,537	31,681,829,949
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	2,977,166,399	3,137,297,501
- Bảo hiểm xã hội	534,919,615	179,921,233
- Bảo hiểm y tế	169,862,728	130,573,388
- Bảo hiểm thất nghiệp	50,919,002	42,243,296
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30,000,000	30,000,000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	71,619,279,793	28,161,794,531

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

(Chi tiết theo Phụ Lục 03)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(Chi tiết theo Phụ Lục 04)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>Chi tiết Vốn góp kinh doanh</i>	1,246,640,879,516	1,246,640,879,516
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	887,177,730,000	887,177,730,000
- Thặng dư vốn cổ phần	359,463,149,516	359,463,149,516
- Cổ phiếu quỹ (*)	-	-

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 05)

20. BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 06)

21. CHI TIẾT CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	198,908,291,981	186,618,244,467
Chi phí cán bộ nhân viên	85,300,919,739	84,278,227,001
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	4,849,038,808	4,732,351,758
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,607,928,975	8,143,789,716
Thuế, phí và lệ phí	3,285,486,047	1,613,846,483
Chi phí dự phòng	438,308,408	461,399,676
Chi phí đóng góp các Quỹ	1,232,993,521	7,014,904,411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84,817,110,475	72,465,019,748
Chi phí bằng tiền khác	12,376,506,008	7,908,705,674

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực khác kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Phụ lục 01

Tầng 21-22, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO NGÂN SÁCH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

MÃ CHỈ TIÊU	TÊN CHỈ TIÊU	SỐ CÒN PHẢI NỢ ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ	SỐ THUẾ ĐÃ NỢ	SỐ THUẾ CÒN PHẢI NỢ CUỐI KỲ
I	Thuế GTGT	14,549,390,680	25,887,961,622	28,935,296,556	11,502,055,746
I.1	Thuế VAT	14,549,390,680	25,887,961,622	28,935,296,556	11,502,055,746
II	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
III	Thuế XNK	0	0	0	0
IV	Thuế TNDN	11,225,909,637	8,574,454,259	11,225,909,637	8,574,454,259
V	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	237,038,832	237,038,832	0
V.1	Thuế tài nguyên	0	0	0	0
V.2	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	237,038,832	237,038,832	0
VI	Thuế thu nhập cá nhân	1,144,375,549	3,298,366,905	3,429,810,414	1,012,932,040
VI.1	Thuế thu nhập cán bộ công nhân viên	445,563,838	2,648,677,415	2,557,444,787	536,796,466
VI.2	Thuế thu nhập đại lý bảo hiểm	688,201,711	571,328,815	813,123,962	446,406,564
VI.3	Thuế thu nhập cổ đông	0	30.008,675	279,665	29,729,010
VI.4	Thuế thu nhập cá nhân không ký hợp đồng lao động	0	0	0	0
VI.5	Thuế thu nhập cá nhân khác	10,610,000	48,352,000	58,962,000	0
VII	Các loại thuế khác	110,446,993	191,992,534	186,869,774	115,569,753
VII.1	Thuế nhà thầu	56,545,757	71,066,162	66,182,843	61,429,076
VII.2	Thuế môn bài	0	113,500,000	113,500,000	0
VII.3	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	53,901,236	7,426,372	7,186,931	54,140,677
VIII	TỔNG CỘNG CÁC MỤC THUẾ	27,030,122,859	38,189,814,152	44,014,925,213	21,205,011,798

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2018

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

CHU CÔNG NGUYÊN

VƯƠNG QUỐC HƯNG



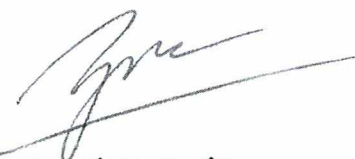
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

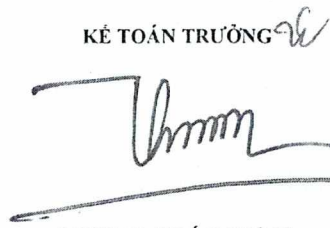
Chi tiết	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng TSCD hữu hình	Tổng TSCD vô hình	Tổng số
Nguyên giá TSCD Hữu hình	11								
Số dư đầu năm	12	259,896,705,461	7,442,837,261	84,866,637,345	36,425,843,349	3,488,019,722	392,120,043,138	177,409,778,427	569,529,821,565
Số tăng trong năm	13	3,207,883,106	47,727,273	-	570,276,471	-	3,825,886,850	5,224,775,456	9,050,662,306
- Mua sắm mới	131	498,740,378	47,727,273		570,276,471		1,116,744,122	5,224,775,456	6,341,519,578
- Đầu tư XD CB hoàn thành	132	2,709,142,728					2,709,142,728		2,709,142,728
- Điều động nội bộ công ty	134						-	-	-
- Tăng khác	135						-	-	-
Số giảm trong năm	14	-	-	-	111,333,127	-	111,333,127	-	111,333,127
- Chuyển sang BDS đầu tư	141		-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	142				111,333,127		111,333,127		111,333,127
- Điều động nội bộ công ty	144						-	-	-
- Giảm khác	145						-	-	-
Số dư cuối năm	15	263,104,588,567	7,490,564,534	84,866,637,345	36,884,786,693	3,488,019,722	395,834,596,861	182,634,553,883	578,469,150,744
Giá trị hao mòn lũy kế	16								
Số dư đầu năm	17	56,999,292,681	4,177,150,162	59,078,254,189	29,210,215,035	2,506,532,020	151,971,444,087	30,427,645,637	182,399,089,724
Số tăng trong năm	18	2,308,273,329	364,787,047	1,772,930,573	1,315,495,750	154,073,549	5,915,560,248	737,986,761	6,653,547,009
- Khấu hao trong năm	181	2,308,273,329	364,787,047	1,772,930,573	1,315,495,750	154,073,549	5,915,560,248	737,986,761	6,653,547,009
- Điều động nội bộ công ty	183						-	-	-
- Tăng khác	184						-	-	-
Số giảm trong năm	19	-	33,456,310	-	111,333,127	-	144,789,437	-	144,789,437
- Chuyển sang BDS đầu tư	191						-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	192				111,333,127		111,333,127		111,333,127
- Điều động nội bộ công ty	194						-	-	-
- Giảm khác	195		33,456,310				33,456,310		33,456,310
Số dư cuối năm	20	59,307,566,010	4,508,480,899	60,851,184,762	30,414,377,658	2,660,605,569	157,742,214,898	31,165,632,398	188,907,847,296
Giá trị còn lại của TSCD	21	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	22	202,897,412,780	3,265,687,099	25,788,383,156	7,215,628,314	981,487,702	240,148,599,051	146,982,132,790	387,130,731,841
- Tại ngày cuối năm	23	203,797,022,557	2,982,083,635	24,015,452,583	6,470,409,035	827,414,153	238,092,381,963	151,468,921,485	389,561,303,448

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2018

LẬP BIỂU


CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG


VƯƠNG QUỐC HÙNG



BÁO CÁO DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

DPBT và dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Dự phòng bồi thường	1,271,924,336,018	686,370,703,667	585,553,632,351	1,300,086,510,404	711,341,615,049	588,744,895,355
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1,187,316,210,900	668,203,377,110	519,112,833,791	1,216,446,974,535	693,207,536,718	523,239,437,817
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (IBNR)	84,608,125,118	18,167,326,557	66,440,798,560	83,639,535,870	18,134,078,331	65,505,457,538
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	1,388,418,860,183	285,406,017,494	1,103,012,842,688	1,365,865,699,064	283,937,070,686	1,081,928,628,378
Cộng						

- Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Năm nay			Năm trước		
	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,300,086,510,404	711,341,615,049	588,744,895,355	1,096,894,501,041	621,160,987,052	475,733,513,989
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	(28,162,174,386)	(24,970,911,382)	(3,191,263,004)	202,503,040,878	171,893,992,272	30,609,048,606
3. Số dư cuối năm	1,271,924,336,018	686,370,703,667	585,553,632,351	1,300,086,510,404	711,341,615,049	588,744,895,355

Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,365,865,699,064	283,937,070,686	1,081,928,628,378	1,143,214,746,000	247,279,555,196	895,935,190,804
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	22,553,161,118	1,468,946,808	21,084,214,310	129,400,859,501	52,602,989,016	76,797,870,485
3. Số dư cuối năm	1,388,418,860,183	285,406,017,494	1,103,012,842,688	1,365,865,699,064	283,937,070,686	1,081,928,628,378

Dự phòng dao động lớn	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	261,508,648,552	248,182,170,464
- Số trích lập thêm trong năm	5,103,079,802	29,325,755,255
- Số sử dụng trong năm	-	15,999,277,167
- Số dư cuối năm	266,611,728,354	261,508,648,552

LẬP BIỂU


CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG


VƯƠNG QUỐC HƯNG



Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Chỉ Tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
A	1	2	3	4.	5	6	7	8	9	10
Tại ngày 01/01/2017	709,742,180,000	13,252,855,866	-	-	47,094,617,942	43,732,766,970	-	-	100,439,357,160	914,261,777,938
- Tăng vốn trong năm trước	177,435,550,000									177,435,550,000
- Lãi trong năm trước									156,351,108,413	156,351,108,413
- Tăng khác		346,210,293,650		-	3,059,130,686	6,368,006,514	-	-		355,637,430,850
- Giảm vốn trong năm trước										-
- Lỗ trong năm trước										-
- Giảm khác				-					135,796,114,434	135,796,114,434
Tại ngày 31/12/2017	887,177,730,000	359,463,149,516	-	-	50,153,748,628	50,100,773,484	-	-	120,994,351,139	1,467,889,752,767
- Tăng vốn trong năm nay										-
- Lãi trong năm nay									43,569,957,977	43,569,957,977
- Tăng khác		-		-	-	-	-	-		-
- Giảm vốn trong năm nay										-
- Lỗ trong năm nay										-
- Giảm khác				-					115,035,781,859	115,035,781,859
Tại ngày 31/03/2018	887,177,730,000	359,463,149,516	-	-	50,153,748,628	50,100,773,484	-	-	49,528,527,257	1,396,423,928,885


CHU CÔNG NGUYÊN


VƯƠNG QUỐC HÙNG

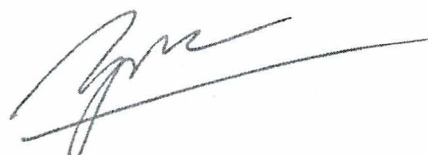


BÁO CÁO DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

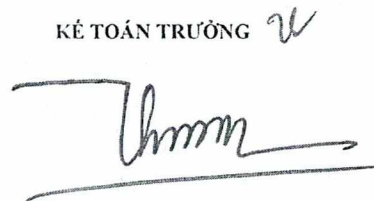
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

STT	Chỉ Tiêu	Phí BHG	Phí Nhận TBH	Phí Nhượng TBH	Hoàn Phí, Giảm Phí BHG	Hoàn Phí Nhận TBH	Hoàn Phí Nhượng	Phí Giữ Lại
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	130,475,630,737	6,273,694,632	282,959,592	670,784,480	10,969,482	-	135,784,611,815
2	BH tài sản và thiệt hại	49,664,540,107	17,539,033,387	66,513,558,993	1,954,469,485	255,355,076	438,854,627	(1,080,955,433)
3	BH hàng hóa vận chuyển	72,604,421,435	3,988,782,347	18,016,626,160	68,996,805	37,061,838	265,329,693	58,735,848,672
4	BH hàng không	-	534,135,995	-	-	1,221,008	-	532,914,987
5	BH xe cơ giới	252,813,372,064	342,181,831	287,429,784	391,772,011	-	-	252,476,352,100
6	BH cháy nổ	43,329,210,363	1,152,381,584	14,588,776,899	131,435,140	1,334,891	1,200,879,771	30,960,924,788
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	68,089,787,955	2,591,908,741	41,973,617,133	439,816,097	138,070,782	366,040,704	28,496,233,388
8	BH trách nhiệm chung	10,378,209,881	85,944,870	6,322,075,783	806,301	-	-	4,141,272,667
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	260,919,033	-	-	141,790	-	260,777,243
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	627,355,172,542	32,768,982,420	147,985,044,344	3,658,080,319	444,154,867	2,271,104,795	510,307,980,227

LẬP BIỂU


CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG


VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2018

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD
TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục 06

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

STT	Chỉ Tiêu	Bồi Thường Gốc	Bồi Thường Nhận TBH	Thu Bồi Thường Nhượng TBH	Thu Đòi Người Thứ 3	Thu Giảm Chi BT BHG	Thu Giảm Chi BT Nhận TBH	Bồi Thường Thuộc TNGL
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	45,710,645,396	4,250,876,600	-	-	-	-	49,961,521,996
2	BH tài sản và thiệt hại	45,194,100,081	9,924,498,305	12,165,750,331	-	-	-	42,952,848,055
3	BH hàng hóa vận chuyển	2,536,707,821	1,256,282,718	856,652,680	860,935,036	-	-	2,075,402,823
4	BH hàng không	-	210,282,546	-	-	-	-	210,282,546
5	BH xe cơ giới	154,251,753,901	48,570,450	-	-	6,859,999	-	154,293,464,352
6	BH cháy nổ	8,896,051,384	47,463,476	20,832,695,773	-	-	-	(11,889,180,913)
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	36,876,872,207	5,407,265,104	15,672,767,973	-	48,521,000	-	26,562,848,338
8	BH trách nhiệm chung	335,913,398	-	528,362,837	-	-	-	(192,449,439)
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	926,180,413	-	-	-	-	926,180,413
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	293,802,044,188	22,071,419,612	50,056,229,594	860,935,036	55,380,999	-	264,900,918,171

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG *g/v*

[Signature]

VƯƠNG QUỐC HÙNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2018

TUQ: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM, BANTGD

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐỒNG ĐA - TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO NGUỒN HOA HỒNG BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

MÃ NVU	TÊN NGHIỆP VỤ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ			TRÍCH TRONG KỲ			SỐ CHỖ PHÂN BỐ		
		BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH
1	BH sức khỏe và tai nạn	19,959,961,912	1,348,921,195	50,591,068	13,958,045,276	1,866,347,864	542,061,287	29,254,759,136	4,250,122,397	1,575,592,794
2	BH tài sản và thiệt hại	2,695,008,702	3,885,877,332	18,153,751,500	2,459,361,830	4,369,609,962	15,390,839,254	4,603,443,357	7,798,416,601	29,294,640,420
3	BH hàng hóa vận chuyển	924,579,493	1,085,448,327	4,514,072,590	910,049,494	1,182,442,025	5,660,559,752	881,247,850	1,358,919,011	7,953,534,075
4	BH hàng không	-	106,855,482	-	-	89,913,569	-	-	162,885,224	-
5	BH xe cơ giới	17,693,475,646	107,029,343	71,462,881	17,453,684,132	95,433,853	52,441,299	34,422,474,304	179,272,216	85,861,015
6	BH cháy nổ	2,036,725,700	412,401,962	3,641,153,816	1,760,070,370	229,372,528	4,527,855,086	3,219,951,830	275,715,623	9,942,411,443
7	BH thân tàu và TNDŞ chủ tàu	1,638,277,446	348,974,039	5,860,454,505	1,494,939,496	594,916,829	6,333,805,276	2,847,045,429	1,435,776,447	13,140,961,324
8	BH trách nhiệm chung	137,388,371	21,867,650	661,218,318	172,251,715	134,272,483	562,115,666	336,447,352	360,084,005	1,001,700,638
9	BH tín dụng và rủi ro tái chính	-	-	-	-	3,108,991	21,345,231	-	9,326,974	64,035,693
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	28,951,851	-	-	79,012,334	-	-	208,085,151	-
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	34,639,320	-	-	103,917,959	-
Tổng cộng		45,085,417,270	7,346,327,181	32,952,704,678	38,208,402,312	8,679,069,758	33,091,022,851	75,565,369,259	16,142,521,606	63,058,737,401

LẬP BIỂU

Chu Công Nguyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vương Quốc Hương
KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đào Nam Hải

PG INSURANCE

TỔNG CTY CP BH PETROLIMEX

Số: **1244** /PJICO-CV-TCKT

V/v: Thuyết minh giao dịch với các bên liên quan

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2018

KÍNH GỬI: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin thuyết minh một số thông tin về các bên liên quan như sau:

Công Ty Liên Quan	Mối Quan Hệ	Các Giao Dịch	Số Tiền
I/ Các doanh thu trong kỳ từ 01/01/2018 đến 31/03/2018			105,673,015,951
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	105,673,015,951
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Công ty con tập đoàn	Lãi vay	-
Công ty CP vận tải xăng dầu VIPCO	Công ty con tập đoàn	Cổ tức	-
Công ty xây lắp I	Công ty con tập đoàn	Cổ tức	-
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Công ty con tập đoàn	Cổ tức	-
II/ Các khoản phải thu tại ngày 31/03/2018			104,627,342,979
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Phải thu về phí bảo hiểm gốc	23,417,468,072
Công ty TNHH kho xăng dầu ngoại quan Vân phong	Công ty LD của tập đoàn	Góp vốn	33,054,525,000
Công ty CP sửa chữa ô tô Petrolimex	Công ty con tập đoàn	Góp vốn	1,350,000,000
Công ty CP vận tải xăng dầu VIPCO	Công ty con tập đoàn	Mua cổ phiếu	32,305,029,907
Công ty xây lắp I	Công ty con tập đoàn	Mua cổ phiếu	9,500,320,000
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Công ty con tập đoàn	Mua cổ phiếu	5,000,000,000
III/ Các số dư khác tại ngày 31/03/2018			406,877,184,000
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Vốn góp ban đầu	363,283,200,000
		Cổ tức phải trả	43,593,984,000

Xin chân thành cảm ơn

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BKS để báo cáo
- Lưu VT, KT, DT

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

